

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐƯỢC HÀ NỘI
PHÒNG ĐBCL&KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2025

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM PHÚC KHẢO BÀI THI

Học phần: Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam Khoa :K77

Học kỳ: 2 Năm học: 2024 - 2025

Ngày công bố điểm thi:

03-07-2025

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
1	Nguyễn Văn An	2201010	A2K77	715	3.3	Ba phẩy Ba	3.3	ba lẻ ba	
2	Dương Đức Anh	2201027	A1K77	729	7.5	Bảy phẩy Năm	7.5	bảy lẻ năm	
3	Dương Quang Anh	2201028	A3K77	730	4	Bốn điểm	5.0	năm	động số điểm
4	Nguyễn Đình Ngọc Anh	2201049	A2K77	673	8	Tám điểm	8	tám	
5	Đỗ Tiến Bình	2201114	A2K77	639	4.8	Bốn phẩy Tám	4.8	bốn lẻ tám	
6	Đỗ Minh Đức	2201180	A2K77	610	5.5	Năm phẩy Năm	5.5	năm 5 năm	
7	Phan Hoàng Dung	2201194	A4K77	543	2.5	Hai phẩy Năm	2.5	hai lẻ năm	
8	Lưu Danh Dũng	2201199	A1K77	546	3.8	Ba phẩy Tám	3.8	ba lẻ tám	
9	Hà Tuấn Dương	2201203	A1K77	550	4.5	Bốn phẩy Năm	4.5	bốn lẻ năm	
10	Lại Hương Giang	2201226	A2K77	567	7.5	Bảy phẩy Năm	7.5	bảy lẻ năm	
11	Phạm Việt Hà	2201252	A1K77	516	3.5	Ba phẩy Năm	3.5	ba lẻ năm	

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
12	Nguyễn Thị Hạnh	2201276	A3K77	535	6.3	Sáu phẩy Ba	6.3	sáu lẻ ba	
13	Nguyễn Minh Hoàng	2201334	A4K77	503	6.8	Sáu phẩy Tám	6.8	sáu lẻ tám	
14	Trương Minh Hoàng	2201338	A2K77	426	7	Bảy điểm	7	bảy	
15	Phan Thị Huệ	2201342	A3K77	430	6.5	Sáu phẩy Năm	6.5	sáu lẻ năm	
16	Đinh Thị Huệ	2201346	A3K77	433	2.8	Hai phẩy Tám	2.8	hai lẻ tám	
17	Lê Phương Huệ	2201347	A1K77	434	8	Tám điểm	8	tám	
18	Hà Xuân Kiều	2201417	A3K77	419	5.3	Năm phẩy Ba	5.3	năm lẻ ba	
19	Phạm Hà Khánh Linh	2201471	A1K77	386	6.3	Sáu phẩy Ba	6.3	sáu lẻ ba	
20	Trần Thị Thủy Linh	2201478	A1K77	315	7.5	Bảy phẩy Năm	7.5	bảy lẻ năm	
21	Nguyễn Tuấn Minh	2201542	A1K77	279	7.3	Bảy phẩy Ba	6.8	sáu lẻ tám	cộng sai điểm
22	Võ Lê Na	2201563	A4K77	293	3.8	Ba phẩy Tám	3.8	ba lẻ tám	
23	Phùng Thị Thúy Nga	2201571	A1K77	299	4.8	Bốn phẩy Tám	4.8	bốn lẻ tám	
24	Trần Hồng Nga	2201572	A3K77	300	6.8	Sáu phẩy Tám	6.8	sáu lẻ tám	
25	Lê Thị Nghĩa	2201591	A1K77	234	6.8	Sáu phẩy Tám	6.8	sáu lẻ tám	
26	Lê Bảo Ngọc	2201599	A4K77	239	5	Năm điểm	5	năm	
27	Nguyễn Thị Thảo Nguyễn	2201616	A4K77	251	0	Không điểm	6.5	sáu lẻ năm	sao sai trên phiếu

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
28	Đỗ Thị Yến Nhi	2201623	A4K77	257	3.8	Ba phẩy Tám	3.8	ba lẻ tám	
29	Chế Đình Quang	2201677	A4K77	180	5.5	Năm phẩy Năm	5.5	năm lẻ năm	
30	Nguyễn Toàn Thư	2201775	A1K77	162	6.8	Sáu phẩy Tám	6.8	sáu lẻ tám	
31	Lê Thị Thu Thủy	2201784	A2K77	85	2.3	Hai phẩy Ba	8.3	tám lẻ ba	vào sai tên phiếu
32	Hoàng Khánh Trang	2201805	A4K77	104	7.5	Bảy phẩy Năm	7.5	bảy lẻ năm	
33	Nguyễn Nữ Tú	2201843	A1K77	63	5.8	Năm phẩy Tám	5.8	năm lẻ tám	
34	Nguyễn Anh Tuấn	2201850	A1K77	69	3.5	Ba phẩy Năm	3.5	ba lẻ năm	
35	Nguyễn Tài Tuệ	2201852	A2K77	71	5	Năm điểm	5	năm	
36	Đặng Thị Hồng Tươi	2201856	A3K77	74	5	Năm điểm	5	năm	
37	Đinh Kim Sơn	2201706	A4K77	0	4	Bốn điểm	8.5	tám lẻ năm	vào sai tên phiếu

GIÁO VỤ KHOA

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Tùng Linh

TRƯỞNG KHOA

(Ký và ghi rõ họ tên)

Lê Thị Hồng

P. TRƯỞNG PHÒNG ĐBCL&KT

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kiều Thị Hồng